

教育部新住民語文教學支援人員培訓教材編撰計畫

越南語語音與拼音教學

NGŨ ÂM TIẾNG VIỆT VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY PHÁT ÂM

陳氏蘭（國立高雄大學東亞語文學系越南語助理教授）



摘要

越南語具有單音節之語言特徵，1 個音節就是 1 個詞素，1 個詞語包括 1 或 2 個音節以上構成。越南語音節分為 5 個部分，包括：聲母 Phụ âm đầu、介音 Âm đệm、核心（母音）Nguyên âm chính、尾音 Âm cuối、聲調 Thanh điệu。本課程介紹越南語音節結構中每一個部分的特點與發音方式，目的為讓學習者了解越南語發音系統及如何教學生把握發音的方法與技巧。

課程重點

壹、越南語語音系統 Hệ thống ngữ âm tiếng Việt

貳、越南語拼音教學 Phương pháp dạy phát âm

參、問題與討論 Câu hỏi và thảo luận

參考資料 Tài liệu tham khảo

壹、越南語語音系統 HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

越南語具有單音節之語言特徵(ngôn ngữ đơn lập), 1 個音節就是 1 個詞素(mỗi âm tiết là một từ tố), 1 個詞語包括 1 或 2 個音節以上構成。

例如 Ví dụ: sách / ʃac / (書)、vui vẻ /vuj vɛ / (開心)。

Đoàn Thiện Thuật (2009) 把越南語音節分為五個部分, 包括:(1) 聲母 Phụ âm đầu、(2) 介音 Âm đệm、(3) 核心(母音) Nguyên âm chính、(4) 尾音 Âm cuối、(5) 聲調 Thanh điệu, 其中介音、核心、尾音組合成韻母(vần)(如表 1)。

表 1 越南語音節結構 Cấu trúc âm tiết tiếng Việt

聲調 (Thanh điệu)			
聲母 (Phụ âm đầu)	韻母 (Vần)		
	介音 (Âm đệm)	核心 (母音) (Âm chính – Nguyên âm)	尾音 (Âm cuối)

資料來源: 參考 Đoàn Thiện Thuật (2009); 蔣為文 (2006、2015)

例如	聲母 (Phụ âm đầu)	介音 (Âm đệm)	核心 (母音) (Nguyên âm)	尾音 (Âm cuối)
「Việt Nam」(越南)	v		iê	t
	n		a	m
「Đài Loan」(台灣)	đ		a	i
	l	o	a	n
「làm quen」(認識)	l		a	m
	q	u	e	n

以下將具體介紹每一部分, 包含哪些音、發音位置及發音方式。

一、聲調 (Thanh điệu)

越南語語音系統有六個聲調，代表五個變音符號，包含：(1) 橫聲「thanh ngang」、(2) 玄聲「thanh huyền」、(3) 跌聲「thanh ngã」、(4) 問聲「thanh hỏi」、(5) 銳聲「thanh sắc」、(6) 重聲「thanh nặng」。每個聲調的調值詳細描寫如表 2 (Đoàn, Thiện Thuật, 2009)。越南語發音方式描述如下：橫聲「thanh ngang」的調值是最平的，屬於高音域。玄聲「thanh huyền」屬於低音域，調值是平的，有往下的方向。跌聲「thanh ngã」開始是屬於高音域，先往下然後突然轉方向往上去，結束在低音域。問聲「thanh hỏi」屬於低音域，調值不平，開始的高度跟玄聲「thanh huyền」的開始一樣，然後往下又再往上，結束在開始的高度點。銳聲「thanh sắc」屬於高音域，出發於橫聲「thanh ngang」的高度，然後一直往上到最高點。重聲「thanh nặng」屬於低音域，出發於玄聲「thanh huyền」的高度，然後一直往下到最低點。

表 2 越南語的聲調 Bảng miêu tả thanh điệu tiếng Việt

秩序	第一聲	第二聲	第三聲	第四聲	第五聲	第六聲
調類 Tên thanh điệu	ngang 橫聲	huyền 玄聲	sắc 銳聲	hỏi 問聲	ngã 跌聲	nặng 重聲
越南字符號 Cách viết	無	`	´	?	~	.
數字的調值 Vị trí phát âm (theo giá trị từ 1 đến 5)	33	21	35	313	435	31
調值 Vị trí phát âm (theo vị trí từ thấp đến cao)	├	┴	┴	┴	┴	┴

資料來源：參考 Đoàn Thiện Thuật (2009)；蔣為文 (2006、2015)

二、聲母 (Phụ âm đầu)

越南語語音系統有 22 個子音 (phụ âm) 擔任音節中的聲母 (âm đầu)。越南語聲母系統的文字符號及國際音標可以綜合在以下表格 (Đoàn, Thiện Thuật, 2009; 蔣為文, 2015)。

表 3 越南語的聲母 (國際音標與文字符號)

Bảng phụ âm đầu tiếng Việt (chữ viết và phiên âm quốc tế)

循序	國際音標	文字符號	例如	循序	國際音標	文字符號	例如
	Phiên âm quốc tế	Chữ viết	Ví dụ		Phiên âm quốc tế	Chữ viết	Ví dụ
1	/b/	b	ba (爸爸)	14	/z/	r	ra (出去)
2	/m/	m	mẹ (媽媽)	15	/c/	ch	chị (姊姊)
3	/f/	ph	phải (是, 對)	16	/ɲ/	nh	nhanh (快)
4	/v/	v	về (回)	17	/k/	k	kiến (螞蟻)
5	/tʰ/	th	thấy (見)			q	quên (忘記)
6	/t/	t	tay (手)			c	cá (於)
7	/d/	đ	đi (去)	18	/ŋ/	nghe	nghe (聽)
8	/n/	n	nói (說, 講)			ng	ngon (好吃)
9	/s/	x	xinh (漂亮)	19	/x/	kh	khóc (哭)
10	/z/	d	da (皮膚)	20	/ɣ/	gh	ghế (椅子)
		gi	giày (鞋子)			g	gà (雞)
11	/l/	l	làm (做)	21	/h/	h	học (學習)
12	/tʂ/	tr	trả (還)	22	/ʔ/	無符號	
13	/ʂ/	s	sách (書)				

資料來源：參考 Đoàn Thiện Thuật (2009)。

根據發音方式與發音位置 (vị trí phát âm trong khoang miệng)， 22 個聲母分為塞音 (âm tắc) 與擦音 (âm xát) 之兩組，每一組又根據發音位置而分為雙唇音 (âm môi)、舌頭音 (âm lưỡi)、舌面音 (âm mặt lưỡi)、舌根音 (âm gốc lưỡi/cuối lưỡi)、喉音 (âm tắc thanh hầu) (詳如表 4) (Đoàn Thiện Thuật, 2009)。

表 4 越南語聲母之發音位置

Vị trí và phương thức phát âm của phụ âm đầu trong tiếng Việt

發音位置 Vị trí phát âm		雙唇音		舌頭音			舌面音 Âm mặt lưỡi	舌根音 Âm gốc lưỡi	喉塞 Âm họng	
		Âm môi		Âm đầu lưỡi						
		發音方式 Phương thức phát âm	雙唇 Đôi môi	唇齒 Môi răng	齒岸 Răng	齒槽 Chân răng	硬顎 Ngạc/Vòm			
塞音 Âm tắc	送氣Bật hơi				t ^h					
	塞音 Âm tắc	清塞音 Vô thanh			t		t̚	c	k	ʔ
		濁塞音 Hữu thanh	b			d				
	鼻音 Âm mũi		m			n		ɲ	ŋ	
擦音 Âm xát	清擦音 Vô thanh			f	s		ʃ		x	h
	濁擦音Hữu thanh			v	z		ʒ		ɣ	
	濁邊音 Âm bên (hơi thoát ra hai bên cạnh lưỡi)					l				

資料來源：參考Đoàn Thiện Thuật (2009)，頁16。

三、韻母 (Vần)

越南語音節中的韻母由介音 (âm đệm)、核心 (母音- nguyên âm chính)、尾音 (âm cuối) 3 個部分組成 (Đoàn Thiện Thuật, 1999)。每一個部分在音節中所擔任的任務及發音方式不同，以下將具體介紹韻母中的每一部分。

(一) 核心 (母音) (Nguyên âm chính)

由母音來擔任，含 13 個單母音 (Nguyên âm đơn) 與 3 個雙母音 (Nguyên âm đôi)，其中單母音有 9 個長母音 (Nguyên âm dài)，4 個短母音 (Nguyên âm ngắn) (詳如表 5)。例如：

ăn cơm /ăn kɔ̃m/ (吃飯)、xem phim /sɛm fɪm/ (看電影) 由單母音當核心；uống bia /uɔŋ bie/ (喝啤酒)、buổi trưa /buoi tɕuɔɯ/ (中午) 由雙母音當核心。

表 5 越南語的母音 (國際音標與文字符號)

Bảng nguyên âm tiếng Việt (Chữ viết và phiên âm quốc tế)

特點 Đặc điểm		國際音標 Phiên âm quốc tế	文字符號 Chữ viết	例如 Ví dụ
單母音 Nguyên âm đơn	長母音 Nguyên âm dài	/i/	i	thi (考試)
			y	ý kiến (意見)
		/e/	ê	ghế (椅子)
		/ɛ/	e	xe (車)
		/o/	ô	cô (姑姑)
		/u/	u	mũ (帽子)
		/ɔ/	o	lo (擔心)
		/u̯/	ư	từ (詞)
		/ɤ/	ơ	thơ (詩)
	/a/	a	xa (遠)	
	短母音 Nguyên âm ngắn	/ɨ/	â	máy (幾)
		/ɔ̃/	o	mong (希望)
		/ɛ̃/	a	anh (哥哥)
		/ă/	ă	ăn (吃)
a			tay (手)	

雙母音 Nguyên âm đôi	/ie/	iê	tiền (錢)
		yê	yêu (愛)
		ia	kia (那)
		ya	khuya (夜晚)
	/uo/	uô	luôn (經常)
		ua	mua (買)
	/uɣ/	ươ	nước (水)
		ư	mưa (下雨)

資料來源：參考Đoàn Thiện Thuật (2009)。

母音是越南語音節中最重要的部分，有些音節可缺少聲母或尾音，但是核心部分是不可缺少的。

(二) 介音 Âm đệm

韻母中母音前面有時會出現 1 個部分是介音 (âm đệm)。越南語語音系統只有 1 個介音 (âm đệm)，國際音標為/w/，文字符號為「o」與「u」兩個字母。

在 3 個母音 i /i/、ê /e/、â /ɤ/ 前面或在「k」後面時介音/w/寫為「u」。

在 3 個母音 e /ɛ/、a /a/、ă /ǎ/ 前面時介音 /w/ 寫為「o」。

例如：tuy /twi/ (雖然)、quên /kwɛn/ (忘記)、tuần /twɤn/ (週)。

khỏe /xwɛ/ (健康)、hoa /hwa/ (花)、xoăn /swɤn/ (捲)。

介音在越南語音節中是最少出現的一部分，不是每一個完整的音節都要出現介音。

(三) 尾音 Âm cuối

韻母中母音後面有時會出現 1 個部分稱為尾音 (Âm cuối)。越南語有 6 個子音可以擔任音節的最後位置，包含：

1. /m/ 文字符號為m，例如：cam /kam/ (橘子)、làm /lam/ (做)、tắm /tǎm/ (洗澡)。

2. /n/文字符號為 n，例如：bán /ban/ (賣)、quán ăn /kwan ǎn/ (小吃店)、tiền /tiɛn/ (錢)。
3. /ŋ/文字符號為 nh (當位於/i/、/e/、/ɛ/後方)或 ng(當位於其他母音的後方)，例如：xanh /sɛŋ/ (青色)、tính /tiŋ/ (計算)、bệnh /beŋ/ (病)、sáng /sɑŋ/ (早上)、xong /xɔŋ/ (完成)、không /xoŋ/ (不，零)。
4. /p/文字符號為 p，例如：hộp /hop/ (盒子)、lớp /lɔp/ (班級)、kịp /kip/ (來得及)。
5. /t/文字符號為 t，例如：mắt /măt/ (眼睛)、biết /biet/ (知道)、cắt /kăt/ (剪)。
6. /k/文字符號為 ch (當位於/i/、/e/、/ɛ/後方)或 c (當位於其他母音的後方)，例如：lich /lik/ (日曆)、học /hɔk/ (學習)。

另外還有兩個半母音尾音 (bán nguyên âm cuối) 為/w/與/j/。半母音尾音/w/在母音/a, ɤ, e, i, u, ie, uɤ/ 的後面時音標符號寫為「u」，例如：sau /saw/ (後面)、đâu /dɔw/ (哪裡)。在母音 /a, ɛ/ 的後面時音標符號寫為「o」，例如：vào /vaw/ (進去)、mèo /mɛw/ (貓咪)。

半母音尾音 (bán nguyên âm cuối) /j/在母音/a, ɔ, o, ɤ, u, u, uo, uɤ/ 的後面時音標符號寫為「i」，在短母音 /ɤ, ă (a) / 的後面時音標符號寫為「y」。例如：tai /taj/ (耳朵)、chơi /cxj/ (玩)、tây /tɤj/ (西)、máy /măj/ (機械)。

總之，越南語的韻母由 3 個部分組成，包含 11 個單母音與 3 個雙母音擔任韻母之核心部分、2 個介音在核心前面、6 個子音及 2 個半母音尾音擔任尾音部分(Đoàn Thiện Thuật, 1999; Mai Ngọc Chừ; Vũ Đức Nghiệu & Hoàng Trọng Phiến, 1997; Nguyễn Thiện Giáp, 1998)。

貳、越南語拼音教學 PHƯƠNG PHÁP DẠY PHÁT ÂM

可以使用不同的教學方式來教兒童學習越南語發音，同時可以根據學生對象的年齡來設計適合的課堂活動以幫助兒童練習越南語發音。以下將介紹有關越南語發音與拼音練習的方法。


一、自然拼音教學法 (Phương pháp dạy phát âm tự nhiên)

「自然拼音法」(Phương pháp dạy phát âm tự nhiên) 還可以稱為「字母拼音法」，是教授字母發音和文字拼音的一種教育模式，將此語言字母的正確讀音以及字母組合的正確讀音，練習字母記憶口訣，加強學生的發音學習和記憶，同時可加上互動遊戲，透過遊戲來練習發音增加學習效率。使用「自然拼音法」時，教師可以根據字母的正確念法，以及字母與字母之間的組合所應該發出的音，並透過遊戲或其他課堂活動反覆練習，建立字母與發音的直覺音感。兒童對此字母或單字的發音方式的記憶更加強，讓孩子之後只要看到什麼樣的單字組合，就能自然反應該如何發音，聽到一種音，即能直覺反應該如何拼出單字 (謝欽舜，2005)。

對於越南語發音教學，使用「自然拼音法」可以分成 5 個部分來介紹，同時配合拼音練習。第一，介紹越南語聲母；第二介紹越南語母音，以及聲母與母音結合拼音練習方法。第三，介紹越南語尾音，以及母音與尾音結合拼音練習方法。第四，介紹越南語介音，以及韻母的介音、母音、尾音結合拼音練習方法。第五，介紹越南語聲調，以及聲母、韻母與聲調結合拼音練習。

(一) 越南語聲母介紹 Giới thiệu phụ âm đầu

越南語有 22 個聲母，文字符號為 26 個，老師可先介紹越南語聲母在音節中的位置及正確發音方式，同時選出有出現此聲母的單字讓學童練習發音。例如：

<p style="text-align: center;">V</p> <p>發音位置：上齒、下唇。 發音方法：下唇輕抵上唇，氣流從唇齒之間的夾縫摩擦而出， 濁輔音，聲帶振動。</p>	 <p style="text-align: center;">VIỆT NAM</p>
<p style="text-align: center;">N</p> <p>發音位置：舌尖、上齒齦。 發音方法：口略張開，舌尖緊貼上齒齦，然後舌尖往下彈， 氣流從鼻腔流出，有鼻音強烈，聲帶振動。</p>	 <p style="text-align: center;">TẮC XI</p>
<p style="text-align: center;">T</p> <p>發音位置：舌尖、上齒齦 發音方法：口略張開，舌尖輕抵住下齒和上齒齦，沒有送氣。</p>	<p style="text-align: center;">M</p> <p>發音位置：雙唇 發音方法：雙唇緊閉像發音 (b) 的時候，但軟顎下降，氣流 由鼻腔流出。</p>
<p style="text-align: center;">X</p> <p>發音位置：舌頭、上齒齦。 發音方法：舌頭輕抵下齒齦，舌面輕微貼上顎，發音時口略 張開，氣流從中摩擦而出，屬於清擦音，不帶鼻音。</p>	 <p style="text-align: center;">MÁY BAY</p>
<p style="text-align: center;">M</p> <p>發音位置：雙唇 發音方法：雙唇緊閉像發音 (b) 的時候，但軟顎下降，氣流 由鼻腔流出。</p>	<p style="text-align: center;">B</p> <p>發音位置：雙唇 發音方法：雙唇緊閉，然後張開，使氣流向外衝出。</p>

資料來源：參考石寶潔 (2011)

(二) 越南語母音介紹 *Giới thiệu nguyên âm*

越南語有 13 個單母音與 3 個雙母音，其中單母音有 9 個長母音，4 個短母音。教師只要準備母音的分類而不需要跟兒童解釋這是哪一種母音。教師的任務是向兒童介紹越南語母音的正確發音方式，越南語文字符號，並舉出一些單字讓兒童從具體的單字了解發音的方式，同時反覆練習發音使學童對此母音的印象更深刻。舉例的單字也要根據具體的學習對象而提出適合的單字。例如：

/ɛ/	e	 <p data-bbox="1075 898 1185 936"><u>e</u>m <u>bé</u></p>	
/a/	a	 <p data-bbox="1054 1274 1206 1323"><u>ÁO DÀI</u></p>	
/uo/	ua	uô	<p data-bbox="820 1384 999 1417">cà <u>chua</u> 番茄</p> <p data-bbox="820 1456 938 1489">mua 買</p> <p data-bbox="820 1527 1043 1561">quả <u>chuói</u> 香蕉</p> <p data-bbox="820 1599 1018 1632">cái <u>đuôi</u> 尾巴</p>
	<p data-bbox="336 1451 791 1536">ua在音節裡可以單獨構成韻母，不需要加尾音。</p> <p data-bbox="336 1552 791 1637">uô不能單獨構成韻母而需要加尾音才構成音節。</p>		
/uɤ/	ura	uơ	<p data-bbox="820 1731 995 1765">cửa <u>sổ</u> 窗戶</p> <p data-bbox="820 1803 1046 1836">quả <u>mướp</u> 絲瓜</p>
	<p data-bbox="336 1738 791 1823">ura在音節裡可以單獨構成韻母，不需要加尾音。</p> <p data-bbox="336 1839 791 1924">uơ不能單獨構成韻母而需要加尾音才構成音節。</p>		

資料來源：參考石寶潔 (2011)

聲母與母音結合拼音練習方式可以使用不同課堂活動或遊戲來幫助學生反覆練習。首先可以使用表格的方式來幫助學生練習子音與母音結合的正確讀音，之後可以使用不同的遊戲或活動來複習。

例如：子音與母音結合練習表如下：

	a	o	ô	ơ	e	ê	i	u	ư
th	tha	tho	thô	thơ	the	thê	thi	thu	thur
t	ta	to	tô	tơ	te	tê	ti	tu	tư
đ	đa	đo	đô	đơ	đe	đê	đi	đu	đư
d	da	do	dô	dơ	de	dê	di	du	dư
gi	gia	gio	giô	giơ	gie	giê	gi	giu	giư

可以用其他的練習方式，如聽寫、聽後選擇正確的答案等等。例如：

聽寫單母音

- (1) b____ (2) l____ (3) gi____
 (4) v____ (5) ph____ (6) đ____
 (7) th____ (8) t____ (9) r____

聽寫聲頭

- (1) ____a (2) ____o (3) ____i
 (4) ____e (5) ____ê (6) ____ư
 (7) ____u (8) ____ô (9) ____ơ

聽後請選擇正確答案

- (1) _____ a.ma b.va c.ba
 (2) _____ a.to b.tô c.tơ
 (3) _____ a.đi b.li c.di
 (4) _____ a.lo b.no c.to
 (5) _____ a.thơ b.vô c.dô

(三) 介紹越南語尾音 **Giới thiệu âm cuối**

越南語有 6 個子音可以擔任音節的最後位置，越南語文字符號為 8 個，另外還有兩個半母音尾音 (bán nguyên âm cuối)，介紹越南語母音時應同時介紹國際拼音、越南語文字符號、發音方式並舉例說明。 例如：

/t/	t	đón Tết 迎接新年 tắt quạt 關電風扇
發音結束時雙唇稍微張開，上齒與下齒合起來，舌放在上齒與下齒中間，想尾音n，但t是短音，音節發出來馬上結束，不可拉長。		
/w/	u	màu sắc 顏色 châu Âu 歐洲
發音結束時雙唇稍微張開成圓形。 短音，音節發出來馬上結束，不可拉長。		

母音與尾音結合拼音練習方法可以使用不同方式供學員參考。例如：用表格的方式來練習。

母音	尾音 m	例如	尾音 p	例如
a	am	làm tám cảm tham	ap	cáp điện nước pháp
ă	ăm	tắm lằm cắm ngấm	ăp	ăn cắp bắp ngô
â	âm	ấm sấm bấm giấm/dấm	âp	thành lập luyện tập
e	em	kem xem tem rêm	ep	nước ép cái kẹp
ê	êm	nêm êm êm mềm đếm	êp	sắp xếp gạo nếp

也可以用其他的練習方式，如聽寫、聽後選擇正確的答案等等。例如：聽

寫尾音

- | | | |
|---------------|---------------|---------------|
| (1) mê_____ | (2) kha_____ | (3) tâ_____ |
| (4) sa_____ | (5) nha_____ | (6) họ_____ |
| (7) cha_____ | (8) mã_____ | (9) xi_____ |
| (10) xiê_____ | (11) phá_____ | (12) khô_____ |

為了吸引兒童的注意力與提升課程的趣味性，教師可設計不同的教學活動及遊戲，例如：分組完成任務、找字母比賽、拼字比賽等等。此外也可以使用說故事、唱歌等等來練習與糾正學童越南語發音，讓學生的發音更加正確與自然。

二、語音對照之拼音教學方法 (Phương pháp dạy phát âm bằng đối chiếu ngữ âm)

教兒童學習越南語發音時，教師也可以使用語音對照的方式來引發學童的聯想，也能加強學童對每個音的理解，知道如何發音，也知道如何跟其他相似的音做區分。教師如果用華語發音與越南語發音對照教學的方式，可以把對照表分成兩個部分，第一是華語跟越南語發音比較相同的音，第二是華語跟越南語發音一部分相同的音。例如，華語跟越南語的聲母有一些發音比較相同，教師上發音的時候可以列出來讓學生比較容易理解，具體如以表 6。

表 6 越南語與華語讀音相同的聲母

Phụ âm đầu có cách phát âm tương đương nhau trong tiếng Hoa và tiếng Việt

華語聲母		越南語聲母	例如	
拼音	注音		華語	越南語
b	ㄅ	p	貴賓	pin (電池)
d	ㄉ	t	大	ta (我們)
t	ㄊ	th	踢	thi (考試)
g	ㄍ	c, k, q	果	của (的)

華語聲母		越南語聲母	例如	
拼音	注音		華語	越南語
f	ㄈ	ph	發現	pha trà (泡茶)
s	ㄙ	s, x	色	xưa (很久之前)
x	ㄒ	s, x	小	xanh (青色) sao (星星)
h	ㄏ	h	海、還、或	hay (還是)、hát (唱歌)、hết (沒有了)
z	ㄗ	ch	雜、作、讚	cha (爸爸)、chua (酸的)、chán (煩)
zh	ㄓ	tr	炸、桌、真	tra (查)、trưa (中午)、trần (陳)
j	ㄐ	ch	肌、家、幾	chi (支付)、chia (分)、chỉ (指)
l	ㄌ	l	蘭、零、領	lan (蘭)、linh (零)、lĩnh (領)
m	ㄇ	m	媽、梅、明	mẹ (媽)、mai (梅)、minh (明)
n	ㄋ	n	你、拿、哪	nên (應該)、no (吃飽了)、năm (五)

華語與越南語的韻母也有些發音比較相同的音，教師教學童越南語發音時也可以利用相同的部分做比較對照讓學生容易理解。例如：越南語的「ai」像華語的「ㄞ」，越南語的「ao」像華語的「ㄠ」，越南語的「an」像華語的「ㄢ」，越南語的「ân」像華語的「ㄢ」，越南語的「ang」像華語的「ㄤ」，越南語的「âng」像華語的「ㄤ」，越南語的「âu」像華語的「ㄨ」，越南語的「ây」像華語的「ㄟ」。

針對華語跟越南語讀音部分相同的音，教師提出發音對照練習的同時也要強調此字母發音相同以及差別之處。例如，華語的聲母「ㄎ」跟越南語的聲母「kh」發音比較像，但是在華語發音要送氣，而在越南語為舌根音；華語的聲母「ㄍ」與「ㄎ」跟越南語的聲母「ch」發音比較像，但是在華語發音要送氣，而在越南語為舌面音。

此外，還有一部分越南語的聲母有特別的讀音，完全沒辦法在華語的發音系統找到。這部分老師可結合自然拼音教學法，不斷反覆的練習加強學童對此音標的習慣與

記憶。教師也可以從越南語發音系統中找出發音比較類似的音來幫助學生能夠分別各字母之間的讀音差異、糾正學生的發音錯誤、讓學生認識從來沒見過的音標與讀音。

例如，「đ」、「t」、「l」這3個音對於講華語的人而言比較分不清楚或者比較難掌握，但小朋友對於模仿聲音的能力比大人強。因此教師可以多舉出具有「đ」、「t」、「l」這3個聲母的音節來反覆的訓練與比較。例如：

đ	t	l
đi	ti	li
đai	tai	lai
đa	ta	la
đan	tan	lan
đinh	tinh	linh

用同樣的韻母並由不同的聲母「đ」、「t」、「l」擔任聲母的位置反覆的訓練會讓學童不知不覺的學會發音而不用多次解釋，這種教學方式對越南語拼音教學也有一定的效果。

此外，也可以用發音位置來解釋學生常常分不清楚或者比較難掌握的音標。例如，「n」、「ng」、「nh」這3個音是學習越南語的人較常分不清楚，老師可以用畫圖的方式來表示此音標的發音方式。「n」是舌頭音，「nh」是舌面音，「ng」是舌根音（如圖1）。



圖 1

語音對照之拼音教學方法對講華語的人學習越南語發音是非常有效率的一個方式，因為華語與越南語發音系統之間有很多相似的音。教師可以結合自然拼音教學法與語音對照之拼音教學法，從練習學生對音標的記憶力來幫助學生區分越南語發音系統中讀音相同或很難分清楚的音，結合適合的課堂活動，從此加強學生的越南語發音。

三、越南語發音教學經驗分享 (Kinh nghiệm dạy phát âm tiếng Việt)

越南語發音系統中包含很多不同的部分，因此教師針對學習對象而做適合的分配，每堂課要讓學生認識多少個音標，使用適合的教學方法並結合課堂活動經營的方式來做練習。通常兒童越南語課程一次只要提供 3 到 5 個字母來做訓練就好，結合其他內容主題，而不要單純只介紹字母讓學童很難記住也對課程失去興趣。

越南語南北發音的腔調有差異，不管老師出生在哪一個地區都可以教此區域的腔調，但記得要先介紹老師的發音是北、中還是南，以避免學童對發音腔調不一樣而產生疑問。另外，雖然腔調不同但是文字符號是全國統一的，老師需要注意這一點。

有一些音標如果是講華語的人可能一開始會發不出來，老師需要耐心並用不同的方式訓練兒童，不需要第一天就一定要會念，而可能需要幾堂課的時間才能認識並發得出來。

參、問題與討論 (Câu hỏi và thảo luận)

- 一、越南語發音系統中有多少子音能擔任音節中的聲母位置？請您列出來。
- 二、越南語音節中，母音有什麼特點？請具體地說明。
- 三、您認為越南語聲調跟華語的聲調是相同還是有差異？請您把兩種語言之間的相同與差異方面提出來。
- 四、越南語發音系統中有幾個音能擔任尾音的位置？越南語尾音有哪些特色？
- 五、您教學生認識越南語發音系統之後，如何教學生拼出一個越南語音節？或者說拼出越南語音節的順序如何？要從哪裡開始拼？

參考資料

- 石寶潔。2011。標準越南語語音會話教程。廣東：廣東世界圖書出版公司。
- 蔣為文。2006。牽手學台語・越南語。臺南：國立成功大學。
- 蔣為文。2015。台灣漢字和越南羅馬字的學習效率比較。臺南：國立成功大學越南研究中心。亞細亞國際傳播社。
- 謝欽舜。2005。哈燒自然發音法。凱信企管出版社。
- Đoàn, Thiện Thuật (Editor-in-chief) . 2009. A Concise Vietnamese Grammar. Hanoi: Thegioi Publishers.
- Đoàn, Thiện Thuật. 1999. Ngữ Âm Tiếng Việt. Hà Nội: NXB Đại học Quốc Gia.